

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH T**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 241/2023/HNGĐ - ST
Ngày: 21 - 9- 2023
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Sâm

Ông Lê Đăng Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Vân. Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Tiến Dũng. Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 193/2023/TLST/HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2023 về việc: “ Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Bá T; Sinh năm 1990. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn P xã N, huyện T, tỉnh T

2. Bị đơn: Chị Lê Thị T; Sinh năm 1999. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn M3 xã B, huyện T, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tại bản tự khai và tại phiên tòa Nguyên đơn là anh Lê Bá T trình bày:

Về hôn nhân: Anh T và chị T tự nguyện tìm hiểu và kết hôn, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán, đăng ký kết hôn vào ngày 25/01/2022 tại UBND xã B, huyện T, tỉnh T. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Không hiểu vì lý do gì vào tháng 7/2022 chị T tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ sống cho đến nay. Anh T đã nhiều lần lên nhà bố mẹ chị T bảo chị T về sống cùng nhưng

chị T không về. Nay anh T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản: Tài sản chung của vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Lê Thị T có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa bị đơn là chị Lê Thị T vắng mặt, tại Bản tự khai chị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị T và anh T tự nguyện tìm hiểu và kết hôn, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán, đăng ký kết hôn vào ngày 25/01/2022 tại UBND xã B, huyện T, tỉnh T. Sau khi cưới vợ chồng chung sống nhưng tình cảm vợ chồng không hạnh phúc. Chị T đã về nhà bố mẹ đẻ để sống từ tháng 7/2022 đến nay. Nay tôi không còn tình cảm với anh T nữa nên tôi đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản: Tài sản chung của vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi HĐXX nghị án đều đúng quy định pháp luật. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 điều 51; Khoản 1 điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 71 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 điều 28; Điểm a khoản 1 điều 35; Điểm a khoản 1 điều 39; Khoản 4 điều 147; Khoản 1 điều 228, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH; Đề nghị xét xử: Về hôn nhân: Xử lý hôn giữa anh Lê Bá T và chị Lê Thị T. Về án phí dân sự: Nguyên đơn phải chịu án phí DSST là 300.000đ.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn là anh Lê Bá T khởi kiện yêu cầu ly hôn; Bị đơn là chị Lê Thị T có địa chỉ: Thôn Mxã B, huyện T, tỉnh T nên vụ án thuộc Thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn

có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên HĐXX căn cứ khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt Bị đơn.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Lê Bá T và chị Lê Thị T là hôn nhân hợp pháp tại vì anh chị đã đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật. Quá trình chung sống được thời gian ngắn thì chị T bỏ về sống cùng bố mẹ đẻ. Vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 7/2022 đến nay, anh T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện tại chị T sinh sống cùng bố mẹ đẻ tại xã B, huyện T còn anh T sinh sống tại xã N, huyện T. Vợ chồng đã cắt đứt quan hệ sinh lý và không quan tâm đến nhau từ tháng 7/2022 đến nay. Anh T yêu cầu ly hôn và chị T cũng đồng ý ly hôn. Hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên HĐXX căn cứ vào khoản 1 điều 56, điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình xử ly hôn giữa anh chị là phù hợp.

[2.2]. Về con chung: Vợ chồng không có con chung nên HĐXX không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung của vợ chồng: Vợ chồng không yêu cầu về phần tài sản nên HĐXX không xem xét.

[3]. Về án phí: Anh T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 điều 28; Điểm a khoản 1 điều 35; Điểm a khoản 1 điều 39; Khoản 1 điều 228; Khoản 4 điều 147; Điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 điều 51; Khoản 1 điều 56; Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 1 điều 24; Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH;

Xét xử vắng mặt Bị đơn là chị Lê Thị T.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

Về hôn nhân: Xử ly hôn giữa anh Lê Bá T và chị Lê Thị T

Về án phí: Buộc anh Lê Bá T phải chịu 300.000đ án phí DSST nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số: AA/2021/0016261 ngày 31/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh T.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát ND huyện T
- VKSND tỉnh T
- Phòng GD&ĐT TAND tỉnh T
- Các ĐS
- UBND xã B, huyện T, tỉnh T
- Thi hành án DS huyện T, tỉnh T
- Lưu HS vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Hằng